

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**  
**TỔ CHỨC NGÀY 05/12/2020**

| TT | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|----------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                      |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 1  | Lê Tiến An           | Nam       | 18/12/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 128/QĐ10/2021               | TH000129 |         |
| 2  | Lữ Thị Bé            | Nữ        | 20/10/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 129/QĐ10/2021               | TH000130 |         |
| 3  | Lương Thị Huyền Diệu | Nữ        | 05/05/2003 | Nghệ An  | 5.0       | 6.5       | 130/QĐ10/2021               | TH000131 |         |
| 4  | Dương Phan Minh Đức  | Nam       | 11/06/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 5.5       | 131/QĐ10/2021               | TH000132 |         |
| 5  | Lữ Thị Dung          | Nữ        | 13/08/2002 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 132/QĐ10/2021               | TH000133 |         |
| 6  | Lê Văn Dũng          | Nam       | 05/09/2002 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 133/QĐ10/2021               | TH000134 |         |
| 7  | Hồ Ngọc Dương        | Nam       | 29/03/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 134/QĐ10/2021               | TH000135 |         |
| 8  | Đặng Khánh Duy       | Nam       | 23/01/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 135/QĐ10/2021               | TH000136 |         |
| 9  | Vương Quang Hà       | Nam       | 17/07/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 6.0       | 136/QĐ10/2021               | TH000137 |         |
| 10 | Lê Ngọc Hoàn         | Nam       | 16/10/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 137/QĐ10/2021               | TH000138 |         |
| 11 | Lê Huy Hoàng         | Nam       | 19/12/2002 | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 138/QĐ10/2021               | TH000139 |         |
| 12 | Lê Công Hợp          | Nam       | 12/01/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 139/QĐ10/2021               | TH000140 |         |
| 13 | Trần Mạnh Hùng       | Nam       | 13/02/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 140/QĐ10/2021               | TH000141 |         |
| 14 | Trịnh Quang Huy      | Nam       | 19/03/2002 | Nghệ An  | 5.3       | 5.0       | 141/QĐ10/2021               | TH000142 |         |
| 15 | Nguyễn Văn Khánh     | Nam       | 11/04/2002 | Nghệ An  | 6.7       | 6.0       | 142/QĐ10/2021               | TH000143 |         |
| 16 | Phạm Ngọc Kiên       | Nam       | 12/11/2003 | Nghệ An  | 7.0       | 7.0       | 143/QĐ10/2021               | TH000144 |         |
| 17 | Hồ Hải Lưu           | Nam       | 19/01/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 144/QĐ10/2021               | TH000145 |         |
| 18 | Nguyễn Văn Mai       | Nam       | 20/10/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 145/QĐ10/2021               | TH000146 |         |
| 19 | Lê Văn Mạnh          | Nam       | 18/03/2003 | Nghệ An  | 6.7       | 5.5       | 146/QĐ10/2021               | TH000147 |         |
| 20 | Đỗ Văn Ngọc          | Nam       | 16/02/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 147/QĐ10/2021               | TH000148 |         |
| 21 | Hoàng Xuân Nhâm      | Nam       | 03/09/2002 | Nghệ An  | 6.0       | 5.0       | 148/QĐ10/2021               | TH000149 |         |

| TT | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                       |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 22 | Nguyễn Minh Phong     | Nam       | 04/05/2002 | Gia Lai  | 6.0       | 5.0       | 149/QĐ10/2021               | TH000150 |         |
| 23 | Trần Phú Quý          | Nam       | 05/11/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 150/QĐ10/2021               | TH000151 |         |
| 24 | Nguyễn Văn Thắng      | Nam       | 03/10/2002 | Gia Lai  | 6.3       | 5.0       | 151/QĐ10/2021               | TH000152 |         |
| 25 | Đinh Văn Thiết        | Nam       | 29/08/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 152/QĐ10/2021               | TH000153 |         |
| 26 | Lương Xuân Thúc       | Nam       | 25/08/2001 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 153/QĐ10/2021               | TH000154 |         |
| 27 | Hồ Văn Tri            | Nam       | 18/06/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 6.0       | 154/QĐ10/2021               | TH000155 |         |
| 28 | Nguyễn Hữu Trường     | Nam       | 19/12/2003 | Nghệ An  | 6.0       | 5.0       | 155/QĐ10/2021               | TH000156 |         |
| 29 | Cao Văn Truyền        | Nam       | 01/01/2002 | Nghệ An  | 5.3       | 5.0       | 156/QĐ10/2021               | TH000157 |         |
| 30 | Nguyễn Thanh Tuấn     | Nam       | 26/06/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 157/QĐ10/2021               | TH000158 |         |
| 31 | Trương Văn Việt       | Nam       | 15/11/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 5.5       | 158/QĐ10/2021               | TH000159 |         |
| 32 | Hồ Phúc Hiếu          | Nam       | 11/07/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 6.0       | 159/QĐ10/2021               | TH000160 |         |
| 33 | Hoàng Long Nhật       | Nam       | 16/10/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 160/QĐ10/2021               | TH000161 |         |
| 34 | Nguyễn Thành Phát     | Nam       | 05/07/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 6.0       | 161/QĐ10/2021               | TH000162 |         |
| 35 | Hoàng Đức Thắng       | Nam       | 14/03/2003 | Nghệ An  | 6.0       | 5.5       | 162/QĐ10/2021               | TH000163 |         |
| 36 | Hồ Thị Ly Thanh       | Nữ        | 20/11/2003 | Nghệ An  | 6.0       | 6.0       | 163/QĐ10/2021               | TH000164 |         |
| 37 | Trần Đức Thành        | Nam       | 17/01/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 6.0       | 164/QĐ10/2021               | TH000165 |         |
| 38 | Hồ Thanh Thảo         | Nữ        | 04/10/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 165/QĐ10/2021               | TH000166 |         |
| 39 | Trần Thị Minh Thu     | Nữ        | 10/12/2003 | Nghệ An  | 6.0       | 5.0       | 166/QĐ10/2021               | TH000167 |         |
| 40 | Trần Văn Tiến         | Nam       | 04/10/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 167/QĐ10/2021               | TH000168 |         |
| 41 | Nguyễn Hữu Toàn       | Nam       | 09/10/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 168/QĐ10/2021               | TH000169 |         |
| 42 | Trần Thị Phương Trang | Nữ        | 25/10/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 5.0       | 169/QĐ10/2021               | TH000170 |         |
| 43 | Nguyễn Ngọc Trung     | Nam       | 14/09/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 170/QĐ10/2021               | TH000171 |         |
| 44 | Trần Anh Tuấn         | Nam       | 23/09/2003 | Nghệ An  | 7.3       | 8.5       | 171/QĐ10/2021               | TH000172 |         |
| 45 | Hồ Thị Tuyết          | Nữ        | 10/07/2002 | Nghệ An  | 5.7       | 8.0       | 172/QĐ10/2021               | TH000173 |         |
| 46 | Lê Hồng Việt          | Nam       | 23/08/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 173/QĐ10/2021               | TH000174 |         |
| 47 | Nguyễn Hồng Vinh      | Nam       | 19/02/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 174/QĐ10/2021               | TH000175 |         |

| TT | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                       |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 48 | Trần Minh An          | Nam       | 16/04/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 5.0       | 175/QĐ10/2021               | TH000176 |         |
| 49 | Nguyễn Dương Tuấn Anh | Nam       | 09/09/2003 | TP. HCM  | 6.3       | 5.5       | 176/QĐ10/2021               | TH000177 |         |
| 50 | Nguyễn Thế Anh        | Nam       | 30/10/2003 | Nghệ An  | 6.7       | 5.5       | 177/QĐ10/2021               | TH000178 |         |
| 51 | Nguyễn Việt Anh       | Nam       | 13/09/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 178/QĐ10/2021               | TH000179 |         |
| 52 | Phạm Hoàng Anh        | Nam       | 05/09/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 5.0       | 179/QĐ10/2021               | TH000180 |         |
| 53 | Vũ Hoàng Tuấn Anh     | Nam       | 02/12/2001 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 180/QĐ10/2021               | TH000181 |         |
| 54 | Trương Như Bảo        | Nam       | 13/06/2003 | Nghệ An  | 7.0       | 5.5       | 181/QĐ10/2021               | TH000182 |         |
| 55 | Nguyễn Thị Bích       | Nữ        | 19/11/2003 | Nghệ An  | 6.7       | 5.0       | 182/QĐ10/2021               | TH000183 |         |
| 56 | Hồ Thúc Bình          | Nam       | 25/05/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 183/QĐ10/2021               | TH000184 |         |
| 57 | Vũ Anh Đào            | Nam       | 01/09/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 184/QĐ10/2021               | TH000185 |         |
| 58 | Châu Thành Đạt        | Nam       | 30/11/2002 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 185/QĐ10/2021               | TH000186 |         |
| 59 | Hà Thành Đạt          | Nam       | 07/11/2002 | Nghệ An  | 6.7       | 7.0       | 186/QĐ10/2021               | TH000187 |         |
| 60 | Trần Xuân Đình        | Nam       | 29/08/2002 | Nghệ An  | 6.7       | 5.5       | 187/QĐ10/2021               | TH000188 |         |
| 61 | Nguyễn Văn Dũng       | Nam       | 08/04/2002 | Nghệ An  | 5.3       | 5.5       | 188/QĐ10/2021               | TH000189 |         |
| 62 | Nguyễn Thị Trà Giang  | Nữ        | 16/02/2003 | Nghệ An  | 6.0       | 5.0       | 189/QĐ10/2021               | TH000190 |         |
| 63 | Dương Nam Hải         | Nam       | 17/01/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 190/QĐ10/2021               | TH000191 |         |
| 64 | Trần Đức Hải          | Nam       | 29/03/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 5.5       | 191/QĐ10/2021               | TH000192 |         |
| 65 | Chu Thị Mỹ Hằng       | Nữ        | 28/11/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 192/QĐ10/2021               | TH000193 |         |
| 66 | Nguyễn Đình Hiền      | Nam       | 12/10/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 193/QĐ10/2021               | TH000194 |         |
| 67 | Võ Thị Lan Hương      | Nam       | 27/10/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 194/QĐ10/2021               | TH000195 |         |
| 68 | Hoàng Mạnh Huy        | Nam       | 03/12/2002 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 195/QĐ10/2021               | TH000196 |         |
| 69 | Nguyễn Văn Huy        | Nam       | 08/12/2003 | Nghệ An  | 6.0       | 5.5       | 196/QĐ10/2021               | TH000197 |         |
| 70 | Phạm Nhật Khánh       | Nam       | 04/02/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 197/QĐ10/2021               | TH000198 |         |
| 71 | Hoàng Trung Kiên      | Nam       | 10/11/2002 | Nghệ An  | 5.3       | 5.0       | 198/QĐ10/2021               | TH000199 |         |
| 72 | Nguyễn Thị Hồng Linh  | Nam       | 29/01/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 199/QĐ10/2021               | TH000200 |         |
| 73 | Nguyễn Thị Thùy Linh  | Nữ        | 24/04/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 200/QĐ10/2021               | TH000201 |         |

| TT | Họ và tên          | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc<br>cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|--------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|--------------------------------|----------|---------|
|    |                    |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                                |          |         |
| 74 | Nguyễn Thị Hải Ly  | Nữ        | 29/03/2002 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 201/QĐ10/2021                  | TH000202 |         |
| 75 | Phan Duy Mạnh      | Nam       | 11/03/2003 | Nghệ An  | 6.0       | 5.0       | 202/QĐ10/2021                  | TH000203 |         |
| 76 | Trịnh Công Minh    | Nam       | 21/12/2003 | Nghệ An  | 6.7       | 5.5       | 203/QĐ10/2021                  | TH000204 |         |
| 77 | Ngô Văn Nam        | Nam       | 31/08/2002 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 204/QĐ10/2021                  | TH000205 |         |
| 78 | Phạm Quốc Oai      | Nam       | 06/03/2002 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 205/QĐ10/2021                  | TH000206 |         |
| 79 | Lê Quang Phát      | Nam       | 23/08/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 5.0       | 206/QĐ10/2021                  | TH000207 |         |
| 80 | Nguyễn Cảnh Phúc   | Nam       | 28/11/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 207/QĐ10/2021                  | TH000208 |         |
| 81 | Sư Thị Phương      | Nữ        | 20/07/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 208/QĐ10/2021                  | TH000209 |         |
| 82 | Nguyễn Anh Quân    | Nam       | 31/12/2002 | Nghệ An  | 7.3       | 6.0       | 209/QĐ10/2021                  | TH000210 |         |
| 83 | Tưởng Đăng Quân    | Nam       | 19/01/2002 | Nghệ An  | 6.0       | 5.0       | 210/QĐ10/2021                  | TH000211 |         |
| 84 | Trần Văn Sơn       | Nam       | 21/07/2003 | Nghệ An  | 6.0       | 5.0       | 211/QĐ10/2021                  | TH000212 |         |
| 85 | Dương Thị Sương    | Nữ        | 07/01/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 5.5       | 212/QĐ10/2021                  | TH000213 |         |
| 86 | Nguyễn Đình Thái   | Nam       | 29/10/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 5.5       | 213/QĐ10/2021                  | TH000214 |         |
| 87 | Nguyễn Hoài Thương | Nam       | 29/08/2001 | Nghệ An  | 6.0       | 5.0       | 214/QĐ10/2021                  | TH000215 |         |
| 88 | Võ Nguyễn Trung    | Nam       | 22/03/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 6.0       | 215/QĐ10/2021                  | TH000216 |         |
| 89 | Nguyễn Triều Tuấn  | Nam       | 16/02/2003 | Nghệ An  | 6.0       | 6.0       | 216/QĐ10/2021                  | TH000217 |         |
| 90 | Lê Đình Tuyền      | Nam       | 23/12/2002 | Nghệ An  | 5.3       | 5.5       | 217/QĐ10/2021                  | TH000218 |         |
| 91 | Lê Văn Ý           | Nam       | 27/01/2003 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 218/QĐ10/2021                  | TH000219 |         |







